

ỐNG NHỰA TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ

DEKKO

NHÀ HỒNG - ỐNG CHỨA HỒNG

CATALOGUE VALVE



MỤC LỤC | CONTENTS

VAN CỬA ĐỒNG DEKKO / BRASS GATE VALVE DEKKO	6
VAN CỬA ĐỒNG VIWA / BRASS GATE VALVE VIWA	7
VAN BÍ ĐỒNG DEKKO (TAY NHÔM) / BRASS BALL VALVE DEKKO (ALUMINUM HANDLE)	8
VAN BÍ ĐỒNG DEKKO (TAY INOX) / BRASS BALL VALVE DEKKO (STAINLESS STEEL HANDLE)	9
VAN BÍ ĐỒNG DEKKO (TAY BUỐM) / BRASS BALL VALVE DEKKO (BUTTERFLY HANDLE)	10
VAN BÍ ĐỒNG VIWA (TAY NHÔM) / BRASS BALL VALVE VIWA (ALUMINUM HANDLE)	11
VAN BÍ ĐỒNG VIWA (TAY INOX) / BRASS BALL VALVE VIWA (STAINLESS STEEL HANDLE)	12
VAN BÍ ĐỒNG VIWA (TAY BUỐM) / BRASS BALL VALVE VIWA (BUTTERFLY HANDLE)	13
VAN BÍ HỢP KIM VIWA (TAY NHÔM) / ALLOY BALL VALVE VIWA (ALUMINUM HANDLE)	14
VAN BÍ HỢP KIM VIWA (TAY INOX) / ALLOY BALL VALVE VIWA (STAINLESS STEEL HANDLE)	15
VAN BÍ HỢP KIM VIWA (TAY BUỐM) / ALLOY BALL VALVE VIWA (BUTTERFLY HANDLE)	16
VAN GÓC DEKKO DN15 - CÓ VAN MỘT CHIỀU / DEKKO ANGLE VALVE WITH CHECK VALVE	17
VAN GÓC DEKKO DN15 - KHÔNG CÓ VAN 1 CHIỀU / DEKKO ANGLE VALVE WITHOUT CHECK VALVE	18
VAN BÍ ĐỒNG HỒ DEKKO - CÓ VAN 1 CHIỀU / DEKKO STRAIGHT METER BALL VALVE WITH CHECK VALVE	19
VAN BÍ ĐỒNG HỒ DEKKO - KHÔNG CÓ VAN 1 CHIỀU / DEKKO STRAIGHT METER BALL VALVE WITHOUT CHECK VALVE	20
VAN MỘT CHIỀU ĐỒNG LÁ LẬT VIWA / BRASS SWING CHECK VALVE VIWA	21
VAN MỘT CHIỀU ĐỒNG LÒ XO VIWA (NÊM NHỰA) / BRASS SPRING CHECK VALVE VIWA (PLASTIC DISC)	22
VAN MỘT CHIỀU ĐỒNG LÒ XO DEKKO (NÊM ĐỒNG) / BRASS SPRING CHECK VALVE DEKKO (BRASS DISC)	23
RỌ ĐỒNG DEKKO / BRASS FOOT VALVE DEKKO	24
VÒI MÁY GIẶT DEKKO / WASHING MACHINE TAP DEKKO	25
VÒI ĐỒNG DEKKO (TAY NHÔM) / BRASS TAP DEKKO (ALUMINUM HANDLE)	26
VÒI ĐỒNG MẠ NIKEN DEKKO (TAY NHÔM) / NICKEL COATED BRASS TAP DEKKO (ALUMINUM HANDLE)	27
VÒI HỢP KIM VIWA (TAY NHÔM) / ALLOY TAP VIWA (ALUMINUM HANDLE)	28
VÒI HỢP KIM VIWA (TAY INOX) / ALLOY TAP VIWA (STAINLESS STEEL HANDLE)	29
VÒI ĐỒNG DEKKO (TAY INOX) / BRASS TAP DEKKO (STAINLESS STEEL HANDLE)	30
VÒI ĐỒNG DEKKO PN10 / DEKKO BRASS TAP PN10	31
NỐI NHANH ỐNG MỀM REN NGOÀI / QUICK CONNECT MALE	32
NỐI NHANH ỐNG MỀM REN TRONG / QUICK CONNECT FEMALE	32
LỖ ĐỒNG / BRASS BUSHINGS	33
LỖ THU ĐỒNG / BRASS BUSHINGS	33
KÉP ĐỒNG / BRASS HEXAGON NIPPLES	34
KÉP THU ĐỒNG / BRASS HEXAGON NIPPLES	34
MĂNG SÔNG ĐỒNG / BRASS COUPLING	35

GIỚI THIỆU

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DEKKO

Tập đoàn DEKKO là một trong những đơn vị hàng đầu chuyên sản xuất và cung ứng các sản phẩm vật tư ngành điện nước. Các sản phẩm của Tập đoàn DEKKO được sản xuất trên dây chuyền hiện đại của CHLB Đức, CH Áo đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế (ISO, DIN, BS, TCVN). Đồng thời, với chất lượng cao, bền, mẫu mã đẹp, các sản phẩm của Tập đoàn Dekko đều đáp ứng được nhu cầu của các công trình dân dụng và công nghiệp trong và ngoài nước.

Tập Đoàn DEKKO có 3 nhà máy với quy mô và năng lực sản xuất đáp ứng nhu cầu cao của khách hàng:

NHÀ MÁY 1: Km23+700 Quốc lộ 5 - xã Dị Sử - huyện Mỹ Hào - Tỉnh Hưng Yên với diện tích 40.000 m² và năng lực sản xuất: 30.000 tấn nhựa/năm.

NHÀ MÁY 2: KCN Tân Quang - Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên với diện tích 20.000 m² và năng lực sản xuất: 200 tấn đồng/năm và 3 triệu bóng đèn/năm.

NHÀ MÁY 3: Khu kinh tế Dung Quất - Tỉnh Quảng Ngãi với diện tích 87.000 m² và năng lực sản xuất: 20.000 tấn nhựa/năm.

➤ Các sản phẩm mang thương hiệu DEKKO bao gồm:

- Ống và phụ kiện nhựa chịu nhiệt PPR, sản xuất theo tiêu chuẩn DIN 8077&8078, ISO 15874. Đường kính từ Ø20mm đến Ø200mm.
- Ống và phụ kiện nhựa chịu nhiệt, chịu UV, sản xuất theo tiêu chuẩn DIN 8077&8078, ISO 15874. Đường kính từ Ø20mm đến Ø63mm.
- Ống và phụ kiện nhựa uPVC sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491). Đường kính từ Ø21mm đến Ø500mm.
- Ống và phụ kiện nhựa HDPE với PE80 và PE100, sản xuất theo tiêu chuẩn DIN 8074&8075, ISO 4427:2007. Đường kính từ Ø20mm đến Ø1200mm.
- Ống và phụ kiện tưới nông nghiệp.
- Van vòi bằng đồng và hợp kim các loại. Đường kính từ DN15mm đến DN100mm.
- Đèn Led chiếu sáng các loại.
- Ống và phụ kiện luồn dây điện.
- Lòng bè thủy sản HDPE

Với phương châm mang lại cho khách hàng: **“Chất lượng + Uy tín + Dịch vụ hoàn hảo + Hiệu Quả”**, bằng khả năng và sự nỗ lực hết mình, Tập đoàn Dekko ngày càng khẳng định uy tín trên thị trường vật liệu xây dựng, giành được sự tin nhiệm của các chủ đầu tư, các nhà thầu và các bạn hàng trong và ngoài nước.



CÁC DÒNG SẢN PHẨM CHÍNH CỦA DEKKO



SẢN PHẨM VAN VÒI TẬP ĐOÀN DEKKO

www.dekko.com.vn
fb.com/ongnhuadekko



ỨNG DỤNG

- ✓ Các loại van cửa đồng được sử dụng làm van khóa trong hệ thống ống sắt mạ kẽm, ống nhựa, trong các công trình dân dụng, công nghiệp và tưới tiêu.
- ✓ Các loại van cửa đồng được dùng trong các hệ thống đường ống để dẫn nước, dẫn khí, dẫn dầu, dẫn hơi. Chịu được áp suất cao, bền, đóng kín không gây rò rỉ.
- ✓ Các loại van 1 chiều bằng đồng có tác dụng đóng kín, chống nguồn nước chảy ngược.
- ✓ Các loại van bi đồng với tính năng đóng mở nhanh, thuận tiện được ứng dụng rộng rãi trong các ngành xây dựng dân dụng, công nghiệp, y tế, hóa chất, thực phẩm, khí nén.
- ✓ Các loại vòi gạt với tính năng đóng mở nhanh, kết nối thuận tiện với các thiết bị, được sử dụng rộng rãi trong các gia đình, dùng làm vòi rửa, vòi máy giặt, vòi tưới sân vườn...

ĐẶC ĐIỂM SẢN PHẨM

- ✓ Các loại van, vòi đồng được sản xuất từ nguyên liệu đồng đạt tiêu chuẩn quốc tế, chịu được nhiệt độ cao, áp suất cao.
- ✓ Được tạo phôi bằng công nghệ dập nóng, áp lực cao nên sản phẩm bền, chắc, chịu được áp lực cao lên đến 16atm.
- ✓ Được gia công trên dây chuyền máy CNC hiện đại, nên sản phẩm bền đẹp và có độ chính xác cao.
- ✓ Các viên bi được làm từ đồng mạ niken, và gia công trên các máy CNC chính xác nên bóng, bền, đẹp, đảm bảo độ kín khít cao, không bị rỉ sét.
- ✓ 100% sản phẩm được kiểm tra độ kín nước trước khi xuất xưởng
- ✓ Mẫu mã đa dạng, phù hợp thị hiếu thị trường.

LIÊN HỆ

Địa chỉ trụ sở chính:

Khu CN Nam Thăng Long - P. Thụy Phương
Q. Bắc Từ Liêm - Hà Nội.

Email: info@dekko.com.vn

Hotline



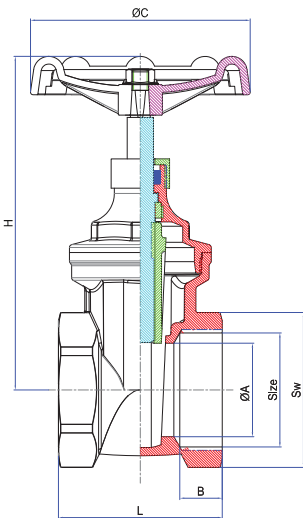
1900 1998

1 VAN CỦA ĐỒNG DEKKO / BRASS GATE VALVE DEKKO



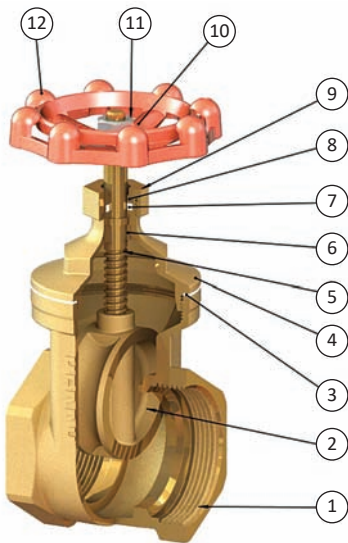
ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT / SPECIFICATION

- Bề mặt làm kín / *Sealing surface*: Kim loại – Kim loại / *Metal – Metal*
- Tay vận nhôm sơn tĩnh điện cam / *Orange powder coated aluminum handle*
- Tiêu chuẩn ren / *Thread standard*: BS 21/ISO 228-1-2000
- Tiêu chuẩn sản phẩm / *Product standard*: BS 5154-1991
- Áp lực làm việc / *Rated pressure*: 16 bar – 16 kg/cm²
- Nhiệt độ làm việc / *Working temperature*: -20°C – 120°C
- Dùng cho / *Application*: Nước, xăng, dầu / *Water, Petroleum, Oil*



THÔNG SỐ KỸ THUẬT – TECHNICAL SPECIFICATIONS

SIZE	1/2	3/4	1	1 1/4	1 1/2	2	2 1/2	3	4
DN	15	20	25	32	40	50	65	80	100
ΦC	65	65	65	75	75	90	130	130	130
ΦA	15	19	25	32	38	50	64	76	100
H	82	90	95	113	123	150	185	258	330
L	42	45	52	56	60	68	83	89	118
B	11	12	14	14.5	15.5	17	23	24	32
Sw	26	32	38	48	54	67	83	96	128



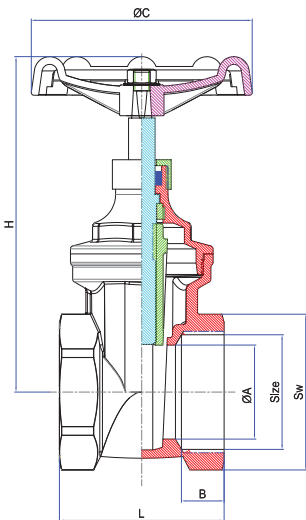
TT	CHI TIẾT / COMPONENT	VẬT LIỆU / MATERIAL
1	Thân / Body	Đồng thau / Brass
2	Cửa van / Disc	Đồng thau / Brass
3	Gioăng thân / Body seal	PTFE
4	Nắp van / Bonnet	Đồng thau / Brass
5	Ty van / Stem	Đồng thau / Brass
6	Sâu chặn / Packing ring	Đồng thau / Brass
7	Gioăng ty / Stem seal	PTFE
8	Long đen ty / Stem gasket	Đồng thau / Brass
9	Nắp chụp / Gland nut	Đồng thau / Brass
10	Long đen tay / Handle gasket	Inox 304 / SS 304
11	Đai ốc / Nut	Inox 304 / SS 304
12	Tay van / Hand wheel	Nhôm / Aluminum

2 VAN CỦA ĐỒNG VIWA / BRASS GATE VALVE VIWA



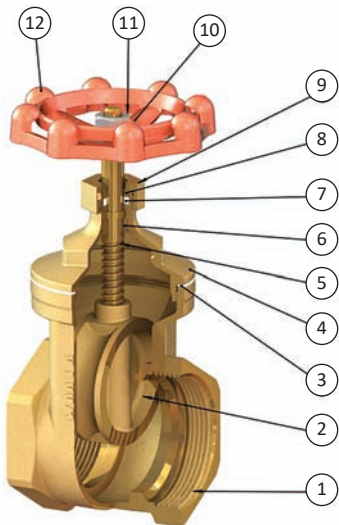
ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT / SPECIFICATION

- Bề mặt làm kín / *Sealing surface*: Kim loại – Kim loại / *Metal – Metal*
- Tay vận nhôm sơn tĩnh điện cam / *Orange powder coated aluminum handle*
- Tiêu chuẩn ren / *Thread standard*: BS 21/ISO 228-1-2000
- Tiêu chuẩn sản phẩm / *Product standard*: Tiêu chuẩn cơ sở / *Company standards*
- Áp lực làm việc / *Rated pressure*: 10 bar – 10 kg/cm²
- Nhiệt độ làm việc / *Working temperature*: -20°C – 120°C
- Dùng cho / *Application*: Nước, xăng, dầu / *Water, Petroleum, Oil*



THÔNG SỐ KỸ THUẬT – TECHNICAL SPECIFICATIONS

SIZE	1/2	3/4	1	1 1/4	1 1/2	2	2 1/2	3	4
DN	15	20	25	32	40	50	65	80	100
ΦC	65	65	65	75	75	90	130	130	130
ΦA	13.5	18	23	30	34	44	60	72	86
H	69	75	85	107	113	131	170	190	217
L	37	39	44	51	57	61	72	81	93
B	10	10	11	13	14	15	18	20	22
Sw	24	30	37	46	53	65	82	94	122



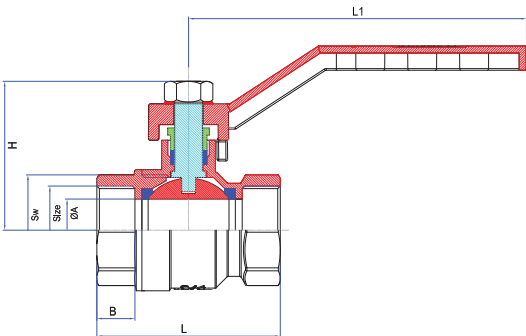
TT	CHI TIẾT / COMPONENT	VẬT LIỆU / MATERIAL
1	Thân / Body	Đồng thau / Brass
2	Cửa van / Disc	Đồng thau / Brass
3	Gioăng thân / Body seal	PTFE
4	Nắp van / Bonnet	Đồng thau / Brass
5	Ty van / Stem	Đồng thau / Brass
6	Sâu chặn / Packing ring	Đồng thau / Brass
7	Gioăng ty / Stem seal	PTFE
8	Long đen ty / Stem gasket	Đồng thau / Brass
9	Nắp chụp / Gland nut	Đồng thau / Brass
10	Long đen tay / Handle gasket	Inox 304 / SS 304
11	Đai ốc / Nut	Inox 304 / SS 304
12	Tay van / Hand wheel	Nhôm / Aluminum

3 VAN BÍ ĐỒNG DEKKO (TAY NHÔM) / BRASS BALL VALVE DEKKO (ALUMINUM HANDLE)



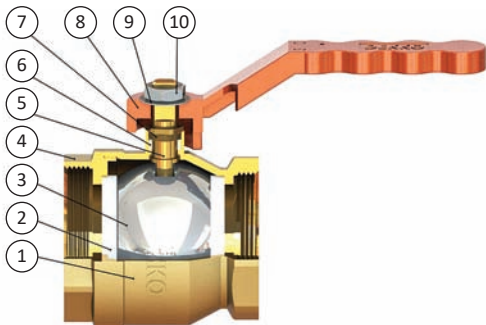
ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT / SPECIFICATION

- Bề mặt làm kín / *Sealing surface*: Kim loại – Nhựa / *Metal – Plastic*
- Tay vặn nhôm sơn tĩnh điện cam / *Orange powder coated aluminum handle*
- Tiêu chuẩn ren / *Thread standard*: BS 21/ISO 228-1-2000
- Tiêu chuẩn sản phẩm / *Product standard*: BS 5154-1991
- Áp lực làm việc / *Rated pressure*: 16 bar – 16 kg/cm²
- Nhiệt độ làm việc / *Working temperature*: -20°C – 120°C
- Dùng cho / *Application*: Nước, xăng, dầu, khí / *Water, Petroleum, Oil, Gas*



THÔNG SỐ KỸ THUẬT – TECHNICAL SPECIFICATIONS

SIZE	1/2	3/4
DN	15	20
H	41	46
ΦA	14	18
L	48	57
Sw	26	32
B	11.5	12.5
L1	98	98



TT	CHI TIẾT / COMPONENT	VẬT LIỆU / MATERIAL
1	Thân / Body	Đồng thau / Brass
2	Gioăng bi / Ball seal	PTFE
3	Viên bi / Ball	¹ Đồng mạ crôm / Chromated brass ² Inox 304 / Stainless steel 304
4	Nắp van / Bonnet	Đồng thau / Brass
5	Ty van / Stem	Đồng thau / Brass
6	Gioăng ty / Stem seal	PTFE
7	Sâu chặn / Packing ring	Đồng thau / Brass
8	Tay van / Handle	Nhôm / Aluminum
9	Long đen tay / Handle gasket	Inox 304 / SS 304
10	Đai ốc / Nut	Inox 304 / SS 304

¹ Kích thước từ 1 inch (DN25) trở xuống / For 1 inch (DN25) and smaller sizes

² Kích thước từ 1¼ inch (DN32) trở lên / For 1¼ inch (DN32) and bigger sizes

4 VAN BI ĐỒNG DEKKO (TAY INOX) / BRASS BALL VALVE DEKKO (STAINLESS STEEL HANDLE)



ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT / SPECIFICATION

- Bề mặt làm kín / *Sealing surface*: Kim loại – Nhựa / *Metal – Plastic*
- Tay inox bọc nhựa / *Plastic-coated stainless-steel handle*
- Tiêu chuẩn ren / *Thread standard*: BS 21/ISO 228-1-2000
- Tiêu chuẩn sản phẩm / *Product standard*: BS 5154-1991
- Áp lực làm việc / *Rated pressure*: 16 bar – 16 kg/cm²
- Nhiệt độ làm việc / *Working temperature*: -20°C – 120°C
- Dùng cho / *Application*: Nước, xăng, dầu, khí / *Water, Petroleum, Oil, Gas*

THÔNG SỐ KỸ THUẬT – TECHNICAL SPECIFICATIONS							
SIZE	1/2	3/4	1	1 1/4	1 1/2	2	4
DN	15	20	25	32	40	50	-
H	41	48	48	58	64	74	-
ΦA	14	18	23	30	39	49	-
L	48	57	63	79	93	103	-
Sw	26	32	38	46	54	67	-
B	11.5	12.5	13.5	17.5	18	18	-
L1	98	98	127	158	158	158	-

TT	CHI TIẾT / COMPONENT	VẬT LIỆU / MATERIAL
1	Thân / Body	Đồng thau / Brass
2	Gioăng bi / Ball seal	PTFE
3	Viên bi / Ball	¹ Đồng mạ crôm / Chromated brass ² Inox 304 / Stainless steel 304
4	Nắp van / Bonnet	Đồng thau / Brass
5	Ty van / Stem	Đồng thau / Brass
6	Gioăng ty / Stem seal	PTFE
7	Sâu chặn / Packing ring	Đồng thau / Brass
8	Tay van / Handle	Inox bọc nhựa / Plastic-coated Stainless steel
9	Long đen tay / Handle gasket	Inox 304 / SS 304
10	Đai ốc / Nut	Inox 304 / SS 304

¹ Kích thước từ 1 inch (DN25) trở xuống / For 1 inch (DN25) and smaller sizes

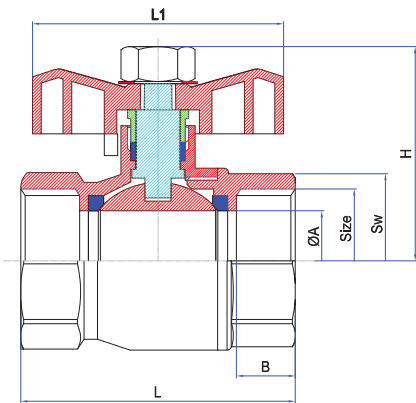
² Kích thước từ 1 1/4 inch (DN32) trở lên / For 1 1/4 inch (DN32) and bigger sizes

5 VAN BI ĐỒNG DEKKO (TAY BUỐM) / BRASS BALL VALVE DEKKO (BUTTERFLY HANDLE)

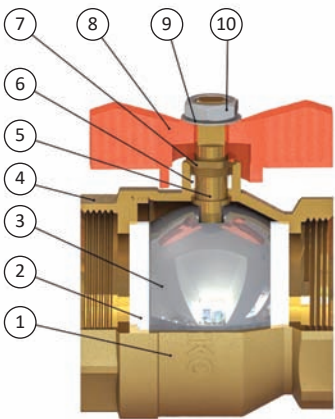


ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT / SPECIFICATION

- Bề mặt làm kín / Sealing surface: Kim loại – Nhựa / Metal – Plastic
- Tay nhựa / Plastic handle
- Tiêu chuẩn ren / Thread standard: BS 21/ISO 228-1-2000
- Tiêu chuẩn sản phẩm / Product standard: BS 5154-1991
- Áp lực làm việc / Rated pressure: 16 bar – 16 kg/cm²
- Nhiệt độ làm việc / Working temperature: -20°C – 60°C
- Dùng cho / Application: Nước, xăng, dầu, khí / Water, Petroleum, Oil, Gas



THÔNG SỐ KỸ THUẬT – TECHNICAL SPECIFICATIONS		
SIZE	1/2	3/4
DN	15	20
H	41	46
ØA	14	18
L	48	57
Sw	26	32
B	11.5	12.5
L1	58	58



TT	CHI TIẾT / COMPONENT	VẬT LIỆU / MATERIAL
1	Thân / Body	Đồng thau / Brass
2	Gioăng bi / Ball seal	PTFE
3	Viên bi / Ball	¹ Đồng mạ crôm / Chromated brass ² Inox 304 / Stainless steel 304
4	Nắp van / Bonnet	Đồng thau / Brass
5	Ty van / Stem	Đồng thau / Brass
6	Gioăng ty / Stem seal	PTFE
7	Sâu chặn / Packing ring	Đồng thau / Brass
8	Tay van / Handle	Nhựa / Plastic
9	Long đen tay / Handle gasket	Inox 304 / SS 304
10	Đai ốc / Nut	Inox 304 / SS 304

¹ Kích thước từ 1 inch (DN25) trở xuống / For 1 inch (DN25) and smaller sizes
² Kích thước từ 1¼ inch (DN32) trở lên / For 1¼ inch (DN32) and bigger sizes

6 VAN BI ĐỒNG VIWA (TAY NHÔM) / BRASS BALL VALVE VIWA (ALUMINUM HANDLE)



ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT / SPECIFICATION

- Bề mặt làm kín / *Sealing surface*: Kim loại – Nhựa / *Metal – Plastic*
- Tay vận nhôm sơn tĩnh điện cam / *Orange powder coated aluminum handle*
- Tiêu chuẩn ren / *Thread standard*: BS 21/ISO 228-1-2000
- Tiêu chuẩn sản phẩm / *Product standard*: Tiêu chuẩn cơ sở / *Company standard*
- Áp lực làm việc / *Rated pressure*: 10 bar – 10 kg/cm²
- Nhiệt độ làm việc / *Working temperature*: -20°C – 120°C
- Dùng cho / *Application*: Nước, xăng, dầu, khí / *Water, Petroleum, Oil, Gas*

THÔNG SỐ KỸ THUẬT – TECHNICAL SPECIFICATIONS		
SIZE	1/2	3/4
DN	15	20
H	41	46
ΦA	14	18
L	45	53
Sw	24.5	30
B	10	11
L1	98	98

TT	CHI TIẾT / COMPONENT	VẬT LIỆU / MATERIAL
1	Thân / Body	Đồng thau / Brass
2	Gioăng bi / Ball seal	PTFE
3	Viên bi / Ball	¹ Đồng mạ crôm / Chromated brass ² Inox 304 / Stainless steel 304
4	Nắp van / Bonnet	Đồng thau / Brass
5	Ty van / Stem	Đồng thau / Brass
6	Gioăng ty / Stem seal	PTFE
7	Sâu chặn / Packing ring	Đồng thau / Brass
8	Tay van / Handle	Nhôm / Aluminum
9	Long đen tay / Handle gasket	Inox 304 / SS 304
10	Đai ốc / Nut	Inox 304 / SS 304

¹ Kích thước từ 1 inch (DN25) trở xuống / For 1 inch (DN25) and smaller sizes

² Kích thước từ 1¼ inch (DN32) trở lên / For 1¼ inch (DN32) and bigger sizes

7 VAN BI ĐỒNG VIWA (TAY INOX) / BRASS BALL VALVE VIWA (STAINLESS STEEL HANDLE)



ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT / SPECIFICATION

- Bề mặt làm kín / Sealing surface: Kim loại – Nhựa / Metal – Plastic
- Tay inox bọc nhựa / Plastic-coated stainless-steel handle
- Tiêu chuẩn ren / Thread standard: BS 21/ISO 228-1-2000
- Tiêu chuẩn sản phẩm / Product standard: Tiêu chuẩn cơ sở / Company standard
- Áp lực làm việc / Rated pressure: 10 bar – 10 kg/cm²
- Nhiệt độ làm việc / Working temperature: -20°C – 120°C
- Dùng cho / Application: Nước, xăng, dầu, khí / Water, Petroleum, Oil, Gas

THÔNG SỐ KỸ THUẬT – TECHNICAL SPECIFICATIONS									
SIZE	1/2	3/4	1"	1 1/4	1 1/2	2	2 1/2	3	4
DN	15	20	25	32	40	50	65	80	100
H	41	48	48	58	64	74	91	98	110
ΦA	14	18	23	30	39	49	57	68	85
L	45	53	60	70.5	80	92	113	126	151
Sw	24.5	30	37	46	53	65	81	94	122
B	10	11	11	13	14.5	16	17.5	18	21.5
L1	98	98	127	158	158	158	221	221	255

TT	CHI TIẾT / COMPONENT	VẬT LIỆU / MATERIAL
1	Thân / Body	Đồng thau / Brass
2	Gioăng bi / Ball seal	PTFE
3	Viên bi / Ball	¹ Đồng mạ crôm / Chromated brass ² Inox 304 / Stainless steel 304
4	Nắp van / Bonnet	Đồng thau / Brass
5	Ty van / Stem	Đồng thau / Brass
6	Gioăng ty / Stem seal	PTFE
7	Sâu chặn / Packing ring	Đồng thau / Brass
8	Tay van / Handle	Inox bọc nhựa / Plastic-coated Stainless steel
9	Long đen tay / Handle gasket	Inox 304 / SS 304
10	Đai ốc / Nut	Inox 304 / SS 304

¹ Kích thước từ 1 inch (DN25) trở xuống / For 1 inch (DN25) and smaller sizes

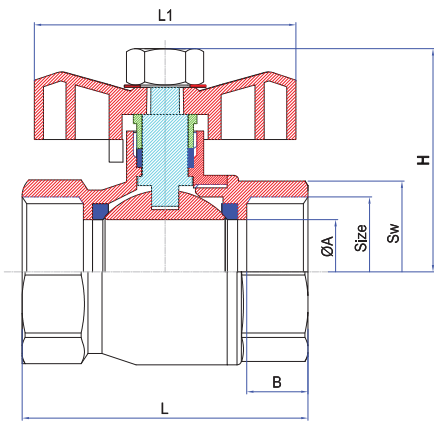
² Kích thước từ 1 1/4 inch (DN32) trở lên / For 1 1/4 inch (DN32) and bigger sizes

8 VAN BI ĐỒNG VIWA (TAY BUỐM) / BRASS BALL VALVE VIWA (BUTTERFLY HANDLE)



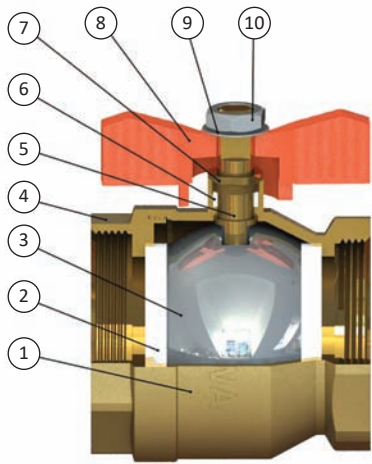
ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT / SPECIFICATION

- Bề mặt làm kín / *Sealing surface*: Kim loại – Nhựa / *Metal – Plastic*
- Tay nhựa / *Plastic handle*
- Tiêu chuẩn ren / *Thread standard*: BS 21/ISO 228-1-2000
- Tiêu chuẩn sản phẩm / *Product standard*: Tiêu chuẩn cơ sở / *Company standard*
- Áp lực làm việc / *Rated pressure*: 10 bar – 10 kg/cm²
- Nhiệt độ làm việc / *Working temperature*: -20°C – 60°C
- Dùng cho / *Application*: Nước, xăng, dầu, khí / *Water, Petroleum, Oil, Gas*



THÔNG SỐ KỸ THUẬT – TECHNICAL SPECIFICATIONS

SIZE	1/2	3/4
DN	15	20
H	41	46
ØA	14	18
L	45	53
Sw	24.5	30
B	10	11
L1	58	58



TT	CHI TIẾT / COMPONENT	VẬT LIỆU / MATERIAL
1	Thân / Body	Đồng thau / Brass
2	Gioăng bi / Ball seal	PTFE
3	Viên bi / Ball	¹ Đồng mạ crôm / Chromated brass ² Inox 304 / Stainless steel 304
4	Nắp van / Bonnet	Đồng thau / Brass
5	Ty van / Stem	Đồng thau / Brass
6	Gioăng ty / Stem seal	PTFE
7	Sâu chặn / Packing ring	Đồng thau / Brass
8	Tay van / Handle	Nhựa / Plastic
9	Long đen tay / Handle gasket	Inox 304 / SS 304
10	Đai ốc / Nut	Inox 304 / SS 304

¹ Kích thước từ 1 inch (DN25) trở xuống / For 1 inch (DN25) and smaller sizes

² Kích thước từ 1¼ inch (DN32) trở lên / For 1¼ inch (DN32) and bigger sizes

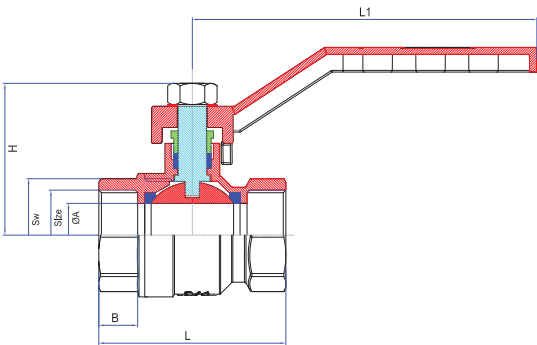
9 VAN BI HỢP KIM VIWA (TAY NHÔM) / ALLOY BALL VALVE VIWA (ALUMINUM HANDLE)



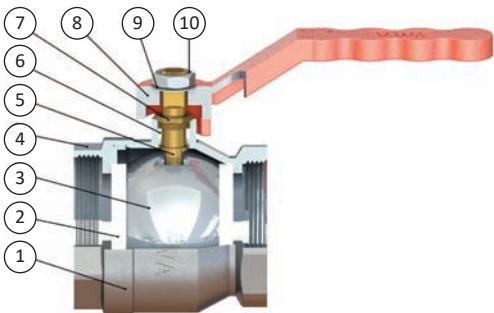
ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT / SPECIFICATION

- Bề mặt làm kín / Sealing surface: Kim loại – Nhựa / Metal – Plastic
- Tay vận nhôm sơn tĩnh điện cam / Orange powder coated aluminum handle
- Tiêu chuẩn ren / Thread standard: BS 21/ISO 228-1-2000
- Tiêu chuẩn sản phẩm / Product standard: Tiêu chuẩn cơ sở / Company standard
- Áp lực làm việc / Rated pressure: 10 bar – 10 kg/cm²
- Nhiệt độ làm việc / Working temperature: -20°C – 120°C
- Dùng cho / Application: Nước, xăng, dầu, khí / Water, Petroleum, Oil, Gas

THÔNG SỐ KỸ THUẬT – TECHNICAL SPECIFICATIONS		
SIZE	1/2	3/4
DN	15	20
H	41	46
ΦA	14	18
L	45	53
Sw	24.5	30
B	10	11
L1	98	98



TT	CHI TIẾT / COMPONENT	VẬT LIỆU / MATERIAL
1	Thân / Body	Hợp kim kẽm / Zinc Alloy
2	Gioăng bi / Ball seal	PTFE
3	Viên bi / Ball	¹ Đồng mạ crôm / Chromated brass ² Inox 304 / Stainless steel 304
4	Nắp van / Bonnet	Hợp kim kẽm / Zinc Alloy
5	Ty van / Stem	Đồng thau / Brass
6	Gioăng ty / Stem seal	PTFE
7	Sâu chặn / Packing ring	Đồng thau / Brass
8	Tay van / Handle	Nhôm / Aluminum
9	Long đen tay / Handle gasket	Inox 304 / SS 304
10	Đai ốc / Nut	Inox 304 / SS 304



¹ Kích thước từ 1 inch (DN25) trở xuống / For 1 inch (DN25) and smaller sizes

² Kích thước từ 1¼ inch (DN32) trở lên / For 1¼ inch (DN32) and bigger sizes

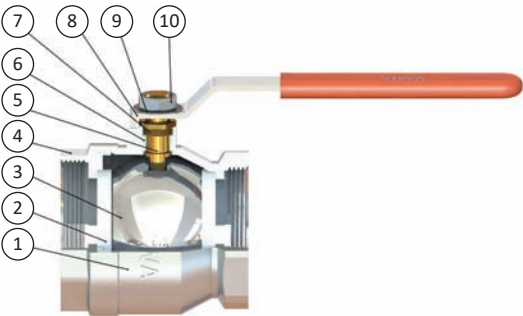
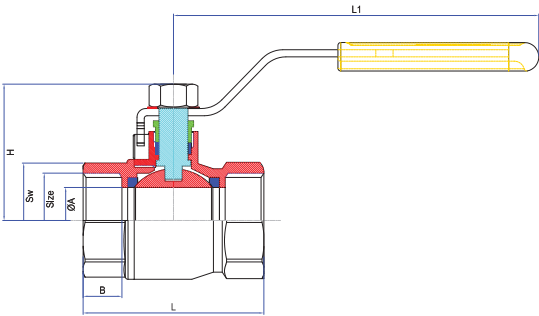
10 VAN BI HỢP KIM VIWA (TAY INOX) / ALLOY BALL VALVE VIWA (STAINLESS STEEL HANDLE)



ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT / SPECIFICATION

- Bề mặt làm kín / *Sealing surface*: Kim loại – Nhựa / *Metal – Plastic*
- Tay inox bọc nhựa / *Plastic-coated stainless-steel handle*
- Tiêu chuẩn ren / *Thread standard*: BS 21/ISO 228-1-2000
- Tiêu chuẩn sản phẩm / *Product standard*: Tiêu chuẩn cơ sở / *Company standard*
- Áp lực làm việc / *Rated pressure*: 10 bar – 10 kg/cm²
- Nhiệt độ làm việc / *Working temperature*: -20°C – 120°C
- Dùng cho / *Application*: Nước, xăng, dầu, khí / *Water, Petroleum, Oil, Gas*

THÔNG SỐ KỸ THUẬT – TECHNICAL SPECIFICATIONS						
SIZE	1/2	3/4	1	1 1/4	1 1/2	2
DN	15	20	25	32	40	50
H	41	48	48	58	64	74
ΦA	14	18	23	30	39	49
L	45	53	60	70.5	80	92
Sw	24.5	30	37	46	53	65
B	10	11	11	13	14.5	16
L1	98	98	127	158	158	158



TT	CHI TIẾT / COMPONENT	VẬT LIỆU / MATERIAL
1	Thân / Body	Hợp kim kẽm / Zinc Alloy
2	Gioăng bi / Ball seal	PTFE
3	Viên bi / Ball	¹ Đồng mạ crôm / Chromated brass ² Inox 304 / Stainless steel 304
4	Nắp van / Bonnet	Hợp kim kẽm / Zinc Alloy
5	Ty van / Stem	Đồng thau / Brass
6	Gioăng ty / Stem seal	PTFE
7	Sâu chặn / Packing ring	Đồng thau / Brass
8	Tay van / Handle	Inox bọc nhựa / Plastic-coated Stainless steel
9	Long đen tay / Handle gasket	Inox 304 / SS 304
10	Đai ốc / Nut	Inox 304 / SS 304

¹ Kích thước từ 1 inch (DN25) trở xuống / For 1 inch (DN25) and smaller sizes

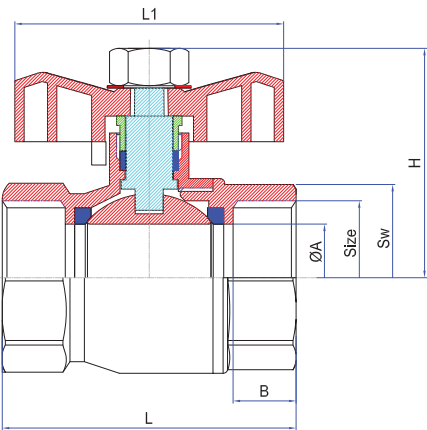
² Kích thước từ 1 1/4 inch (DN32) trở lên / For 1 1/4 inch (DN32) and bigger sizes

11 VAN BI HỢP KIM VIWA (TAY BƯỚM) / ALLOY BALL VALVE VIWA (BUTTERFLY HANDLE)



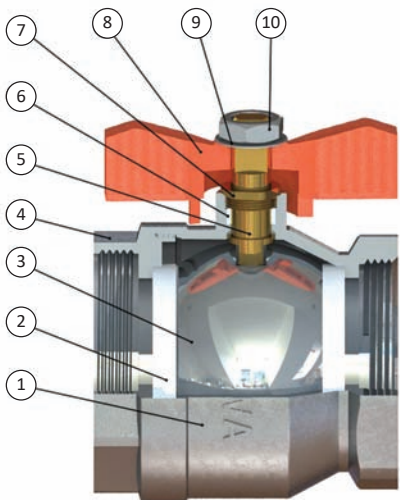
ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT / SPECIFICATION

- Bề mặt làm kín / Sealing surface: Kim loại – Nhựa / Metal – Plastic
- Tay nhựa / Plastic handle
- Tiêu chuẩn ren / Thread standard: BS 21/ISO 228-1-2000
- Tiêu chuẩn sản phẩm / Product standard: Tiêu chuẩn cơ sở / Company standard
- Áp lực làm việc / Rated pressure: 10 bar – 10 kg/cm²
- Nhiệt độ làm việc / Working temperature: -20°C – 60°C
- Dùng cho / Application: Nước, xăng, dầu, khí / Water, Petroleum, Oil, Gas



THÔNG SỐ KỸ THUẬT – TECHNICAL SPECIFICATIONS

SIZE	1/2	3/4
DN	15	20
H	41	46
ØA	14	18
L	45	53
Sw	24.5	30
B	10	11
L1	58	58



TT	CHI TIẾT / COMPONENT	VẬT LIỆU / MATERIAL
1	Thân / Body	Hợp kim kẽm / Zinc Alloy
2	Gioăng bi / Ball seal	PTFE
3	Viên bi / Ball	¹ Đồng mạ crôm / Chromated brass ² Inox 304 / Stainless steel 304
4	Nắp van / Bonnet	Hợp kim kẽm / Zinc Alloy
5	Ty van / Stem	Đồng thau / Brass
6	Gioăng ty / Stem seal	PTFE
7	Sâu chặn / Packing ring	Đồng thau / Brass
8	Tay van / Handle	Nhựa / Plastic
9	Long đen tay / Handle gasket	Inox 304 / sus 304
10	Đai ốc / Nut	Inox 304 / sus 304

¹ Kích thước từ 1 inch (DN25) trở xuống / For 1 inch (DN25) and smaller sizes

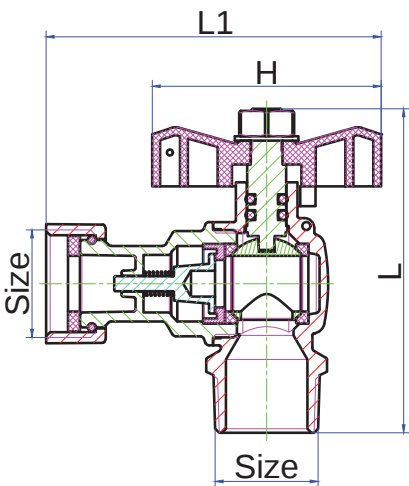
² Kích thước từ 1¼ inch (DN32) trở lên / For 1¼ inch (DN32) and bigger sizes

12 VAN GÓC DEKKO DN15 – CÓ VAN MỘT CHIỀU / DEKKO ANGLE VALVE WITH CHECK VALVE

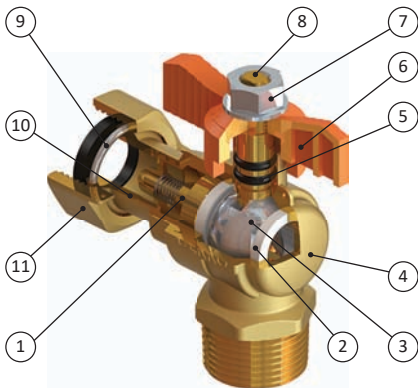


ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT / SPECIFICATION

- Bề mặt làm kín / *Sealing surface*: Kim loại – Nhựa / *Metal – Plastic*
- Tay bướm / *Plastic or steel*
- Thân van bằng đồng / *brass body*
- Tiêu chuẩn ren / *Thread standard*: BS 21/ISO 228-1-2000/ISO 7-1-1994
- Tiêu chuẩn sản phẩm / *Product standard*: Tiêu chuẩn cơ sở / *Company standard*
- Áp lực làm việc / *Rated pressure*: 16 bar ~ 16 kg/cm²
- Nhiệt độ làm việc / *Working temperature*: -200C ÷ 900C
- Dùng cho / *Application*: Nước / *Water*



THÔNG SỐ KỸ THUẬT – TECHNICAL SPECIFICATIONS	
SIZE	3/4
DN	15
L1	84,3
L	81,5
H	57,6



TT	CHI TIẾT / COMPONENT	VẬT LIỆU / MATERIAL
1	Cụm van 1 chiều/ Check valve	Đồng thau/Brass
2	Gioăng bi/ Seat	PTFE
3	Bi van/Ball	Đồng thau mạ crom/ Chromated Brass
4	Thân van/ Body	Đồng thau/Brass
5	Gioăng ty/Stem gasket	Cao su/Rubber
6	Tay vận/Handle	Plastic or Aluminium
7	Đai ốc / Nut	SUS 304/SS304
8	Ty van / Stem	Đồng thau/Brass
9	Vòng hãm/Brake Ring	SUS 304/SS304
10	Nắp van/Cap	Đồng thau/Brass
11	Đai ốc / Nut	Đồng thau/Brass
12	Gioăng đệm/Gasket	NBR

¹ Kích thước từ 1 inch (DN25) trở xuống / For 1 inch (DN25) and smaller sizes

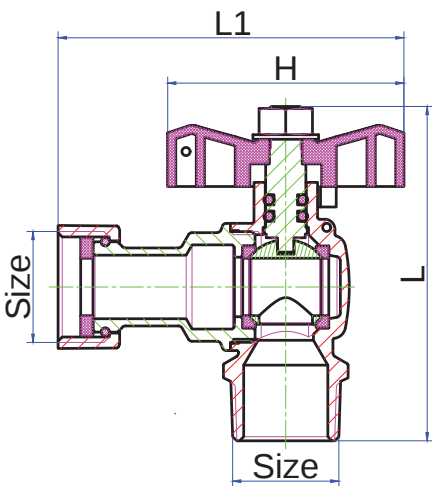
² Kích thước từ 1 1/4 inch (DN32) trở lên / For 1 1/4 inch (DN32) and bigger sizes

13 VAN GÓC DEKKO DN15 – KHÔNG CÓ VAN 1 CHIỀU / DEKKO ANGLE VALVE WITHOUT CHECK VALVE

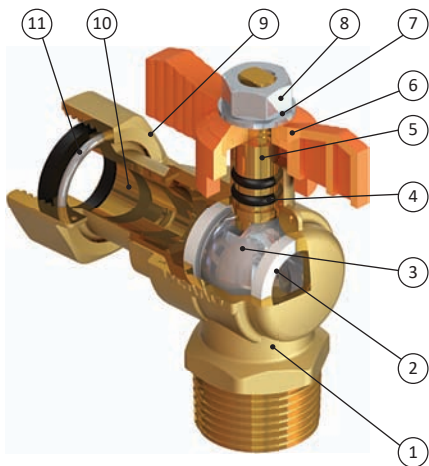


ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT / SPECIFICATION

- Bề mặt làm kín / Sealing surface: Kim loại – Nhựa / Metal – Plastic
- Tay bướm / Plastic or Steel
- Thân van bằng đồng thau/ Brass body
- Tiêu chuẩn ren / Thread standard: BS 21/ISO 228-1-2000/ISO 7-1-1994
- Tiêu chuẩn sản phẩm / Product standard: Tiêu chuẩn cơ sở / Company standard
- Áp lực làm việc / Rated pressure: 16 bar ~ 16 kg/cm²
- Nhiệt độ làm việc / Working temperature: -20°C ÷ 90°C
- Dùng cho / Application: Nước / Water



THÔNG SỐ KỸ THUẬT – TECHNICAL SPECIFICATIONS	
SIZE	3/4
DN	15
L1	84,3
L	81,5
H	57,6

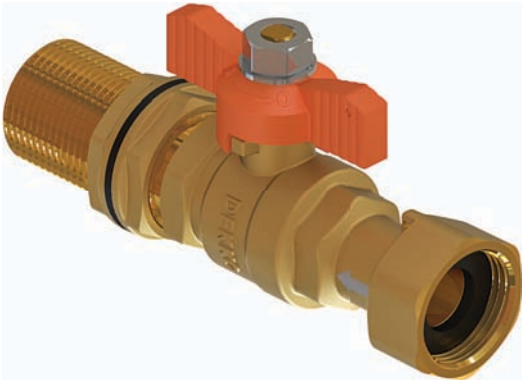


TT	CHI TIẾT / COMPONENT	VẬT LIỆU / MATERIAL
1	Thân van/Body	Đồng thau/Brass
2	Gioăng bi/ Seat	PTFE
3	Bi van/Ball	Đồng thau mạ crom/ Chromated Brass
4	Gioăng ty/ Stem gasket	Cao su/Rubber
5	Ty van/Stem	Đồng thau/Brass
6	Tay gạt/Handle	Plastic or Aluminium
7	Đai ốc/Stem Nut	SUS 304/SS304
8	Đai ốc / Nut	Đồng thau/Brass
9	Nắp van/Cap	Đồng thau/Brass
10	Vòng hãm/ Brake ring	SUS 304/SS304
11	Gioăng đệm/Gasket	NBR

¹ Kích thước từ 1 inch (DN25) trở xuống / For 1 inch (DN25) and smaller sizes

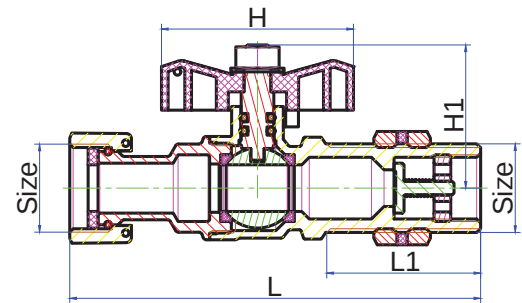
² Kích thước từ 1¼ inch (DN32) trở lên / For 1¼ inch (DN32) and bigger sizes

14 VAN BI ĐỒNG HỒ DEKKO – CÓ VAN 1 CHIỀU / DEKKO STRAIGHT METER BALL VALVE WITH CHECK VALVE



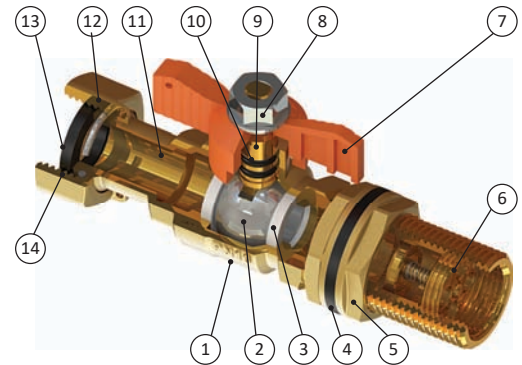
ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT / SPECIFICATION

- Bề mặt làm kín / Sealing surface: Kim loại – Nhựa / Metal – Plastic
- Tay bướm / Plastic or steel
- Thân van bằng đồng / brass body
- Tiêu chuẩn ren / Thread standard: BS 21/ISO 228-1-2000
- Tiêu chuẩn sản phẩm / Product standard: Tiêu chuẩn cơ sở / Company standard
- Áp lực làm việc / Rated pressure: 16 bar ~ 16 kg/cm²
- Nhiệt độ làm việc / Working temperature: -20°C ÷ 90°C
- Dùng cho / Application: Nước / Water



THÔNG SỐ KỸ THUẬT – TECHNICAL SPECIFICATIONS

SIZE	3/4
DN	15
L1	46,5
L	123
H1	43
H	57,6



TT	CHI TIẾT / COMPONENT	VẬT LIỆU / MATERIAL
1	Thân van/Body	Đồng thau/Brass
2	Bi van/Ball	Đồng thau mạ crom/Chromated Brass
3	Gioăng bi/Seat	PTFE
4	Gioăng đệm /Gasket	Cao su/Rubber
5	Đai ốc/Nut	Đồng thau/Brass
6	Cụm van 1 chiều/Check valve	Đồng thau/Brass
7	Tay gạt/Handle	Plastic or Aluminium
8	Đai ốc Ty/ StemNut	SUS 304/SS304
9	Ty van/Stem	Đồng thau/Brass
10	Gioăng ty van/Stem Gasket	Cao su/Rubber
11	Nắp van/Cap	Đồng thau/Brass
12	Đai ốc / Nut	Đồng thau/Brass
13	Gioăng đệm /Gasket	Cao su/Rubber
14	Vòng hãm/Brake Ring	SUS 304/SS304

¹ Kích thước từ 1 inch (DN25) trở xuống / For 1 inch (DN25) and smaller sizes

² Kích thước từ 1 1/4 inch (DN32) trở lên / For 1 1/4 inch (DN32) and bigger sizes

15 VAN BI ĐỒNG HỒ DEKKO – KHÔNG CÓ VAN 1 CHIỀU / DEKKO STRAIGHT METER BALL VALVE WITHOUT CHECK VALVE



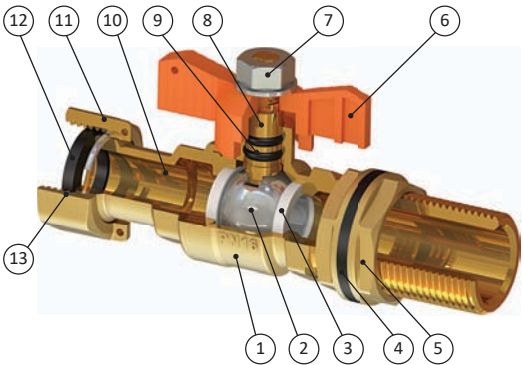
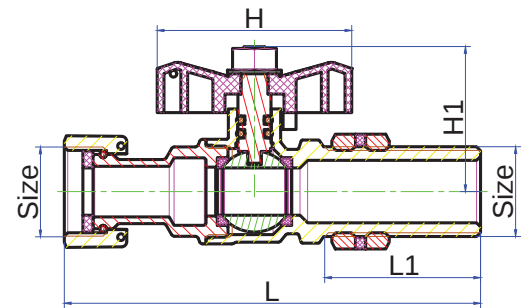
ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT / SPECIFICATION

- Bề mặt làm kín / Sealing surface: Kim loại – Nhựa / Metal – Plastic
- Tay bướm / Plastic or Steel
- Thân van bằng đồng thau/ Brass body
- Tiêu chuẩn ren / Thread standard: BS 21/ISO 228-1-2000
- Tiêu chuẩn sản phẩm / Product standard: Tiêu chuẩn cơ sở / Company standard
- Áp lực làm việc / Rated pressure: 16 bar ~ 16 kg/cm²
- Nhiệt độ làm việc / Working temperature: -20°C ÷ 90°C
- Dùng cho / Application: Nước / Water

THÔNG SỐ KỸ THUẬT – TECHNICAL SPECIFICATIONS	
SIZE	3/4
DN	15
L1	46,5
L	123
H1	43
H	57,6

TT	CHI TIẾT / COMPONENT	VẬT LIỆU / MATERIAL
1	Thân van/Body	Đồng thau/Brass
2	Bi van/Ball	Đồng thau mạ crom/Chromated Brass
3	Gioăng bi/Seat	PTFE
4	Gioăng đệm /Gasket	Cao su/Rubber
5	Đai ốc/Nut	Đồng thau/Brass
6	Tay vận/Handle	Plastic or Aluminium
7	Đai ốc ty/ Stem Nut	SUS 304/SS304
8	Ty van/Stem	Đồng thau/Brass
9	Gioăng ty/ Stem gasket	Cao su/Rubber
10	Nắp van/Cap	Đồng thau/Brass
11	Đai ốc/ Nut	Đồng thau/Brass
12	Gioăng đệm / Gasket	Cao su/Rubber
13	Vòng hãm/ Brake Ring	SUS 304/SS304

¹ Kích thước từ 1 inch (DN25) trở xuống / For 1 inch (DN25) and smaller sizes
² Kích thước từ 1¼ inch (DN32) trở lên / For 1¼ inch (DN32) and bigger sizes

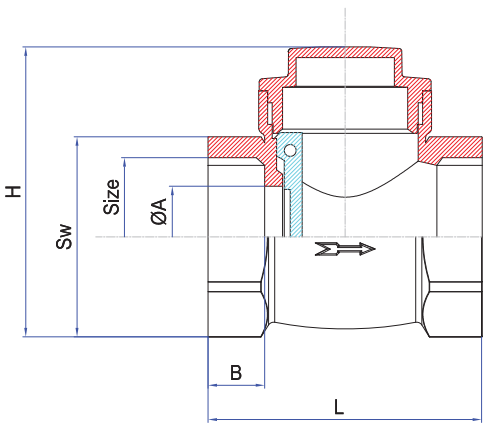


16 VAN MỘT CHIỀU ĐỒNG LÁ LẠT VIWA / BRASS SWING CHECK VALVE VIWA



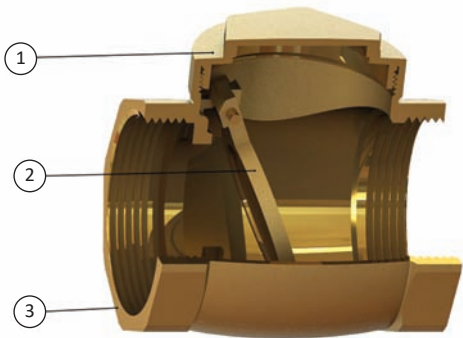
ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT / SPECIFICATION

- Bề mặt làm kín / *Sealing surface*: Kim loại – Kim loại / *Metal – Metal*
- Tiêu chuẩn ren / *Thread standard*: BS 21/ISO 228-1-2000
- Tiêu chuẩn sản phẩm / *Product standard*: Tiêu chuẩn cơ sở / *Company standard*
- Áp lực làm việc / *Rated pressure*: 10 bar – 10 kg/cm²
- Nhiệt độ làm việc / *Working temperature*: -20°C – 120°C
- Dùng cho / *Application*: Nước, xăng, dầu / *Water, Petroleum, Oil*



THÔNG SỐ KỸ THUẬT – TECHNICAL SPECIFICATIONS

SIZE	1/2	3/4	1	1 1/4	1 1/2	2
DN	15	20	25	32	40	50
ØA	13	17	23	28	32	44
H	43	50	56	67	73	88
L	40	46	54	67	75	88
B	10	10	12	13	14	14
Sw	24	30	37	47	53	65



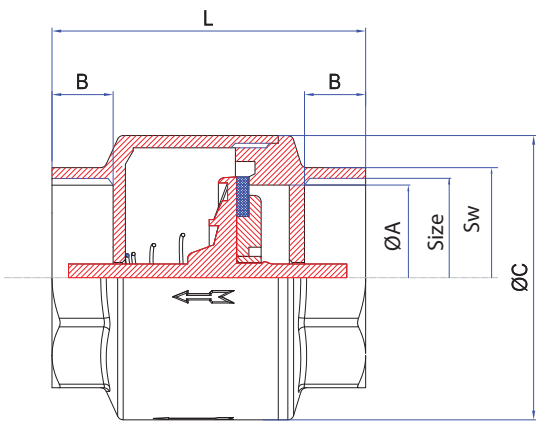
TT	CHI TIẾT / COMPONENT	VẬT LIỆU / MATERIAL
1	Nắp van / Bonnet	Đồng thau / Brass
2	Cửa van / Disc	Đồng thau / Brass
3	Thân / Body	Đồng thau / Brass

17 VAN MỘT CHIỀU ĐỒNG LÒ XO VIWA (NÊM NHỰA) / BRASS SPRING CHECK VALVE VIWA (PLASTIC DISC)

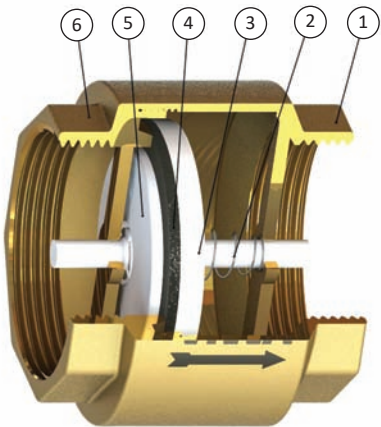


ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT / SPECIFICATION

- Bề mặt làm kín / Sealing surface: Kim loại – Cao su / Metal – Rubber
- Tiêu chuẩn ren / Thread standard: BS 21/ISO 228-1-2000
- Tiêu chuẩn sản phẩm / Product standard: Tiêu chuẩn cơ sở / Company standard
- Áp lực làm việc / Rated pressure: 10 bar – 10 kg/cm²
- Nhiệt độ làm việc / Working temperature: -20°C – 60°C
- Dùng cho / Application: Nước / Water



THÔNG SỐ KỸ THUẬT – TECHNICAL SPECIFICATIONS						
SIZE	1/2	3/4	1	1 1/4	1 1/2	2
DN	15	20	25	32	40	50
ΦC	32	38	47	58	67	79
ΦA	18.5	24	30	39	45	57
L	42	48	51	54	60	70
B	8	9	10	11	13	13.5
Sw	25	30	36	47	53	65



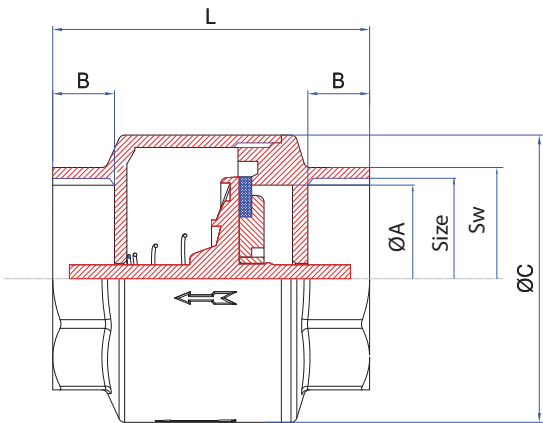
TT	CHI TIẾT / COMPONENT	VẬT LIỆU / MATERIAL
1	Thân / Body	Đồng thau / Brass
2	Lò xo / Spring	Inox 304 / SS304
3	Nêm 1 / Disc 1	Nhựa / Plastic
4	Gioăng nêm / Disc seal	Cao su / Rubber
5	Nêm 2 / Disc 2	Nhựa / Plastic
6	Nắp van / Bonnet	Đồng thau / Brass

18 VAN MỘT CHIỀU ĐỒNG LÒ XO DEKKO (NÊM ĐỒNG) / BRASS SPRING CHECK VALVE DEKKO (BRASS DISC)

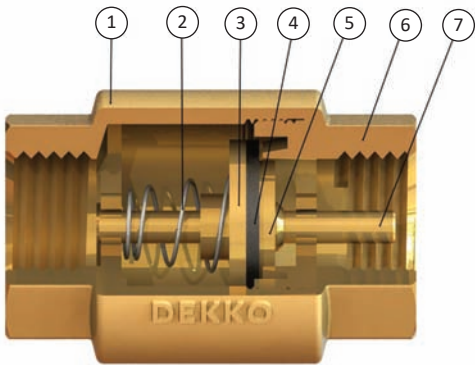


ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT / SPECIFICATION

- Bề mặt làm kín / Sealing surface: Kim loại – Cao su / Metal – Rubber
- Tiêu chuẩn ren / Thread standard: BS 21/ISO 228-1-2000
- Tiêu chuẩn sản phẩm / Product standard: BS 5154-1991
- Áp lực làm việc / Rated pressure: 16 bar – 16 kg/cm2
- Nhiệt độ làm việc / Working temperature: -20oC – 120oC
- Dùng cho / Application: Nước / Water



THÔNG SỐ KỸ THUẬT – TECHNICAL SPECIFICATIONS						
SIZE	1/2	3/4	1	1 1/4	1 1/2	2
DN	15	20	25	32	40	50
ΦC	33	39	47.5	59	68	79
ΦA	18.5	24.5	30.5	39	45	57
L	49	54	58	66	71	77.5
B	11.5	12.5	13.5	14	15.5	17
Sw	26	32	38.5	49	54	66



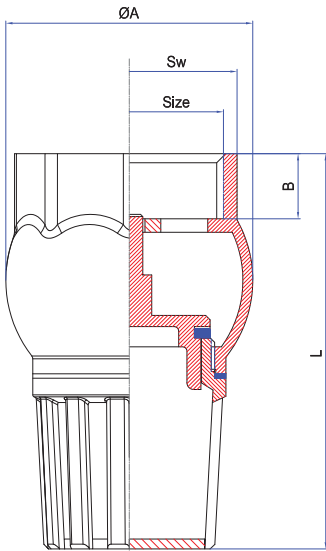
TT	CHI TIẾT / COMPONENT	VẬT LIỆU / MATERIAL
1	Thân / Body	Đồng thau / Brass
2	Lò xo / Spring	Inox 304 / SS304
3	Nêm 1 / Disc 1	Đồng thau / Brass
4	Gioăng nêm / Disc seal	Cao su / Rubber
5	Nêm 2 / Disc 2	Đồng thau / Brass
6	Nắp van / Bonnet	Đồng thau / Brass
7	Trục dẫn hướng / guide pin	Đồng thau / Brass

19 RỌ ĐỒNG DEKKO / BRASS FOOT VALVE DEKKO

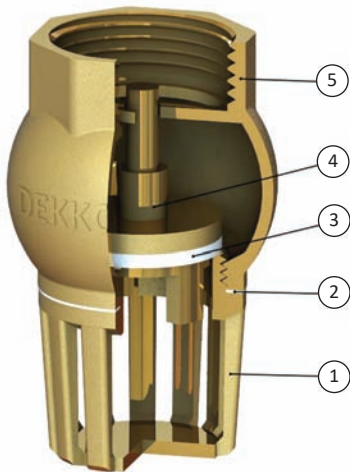


ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT / SPECIFICATION

- Bề mặt làm kín / Sealing surface: Kim loại – Cao su / Metal – Rubber
- Tiêu chuẩn ren / Thread standard: BS 21/ISO 228-1-2000
- Tiêu chuẩn sản phẩm / Product standard: BS 5154-1991
- Áp lực làm việc / Rated pressure: 16 bar – 16 kg/cm²
- Nhiệt độ làm việc / Working temperature: -20°C – 120°C
- Dùng cho / Application: Nước / Water



THÔNG SỐ KỸ THUẬT – TECHNICAL SPECIFICATIONS						
SIZE	1/2	3/4	1	1¼	1½	2
DN	15	20	25	32	40	50
ΦA	30.5	39	47	55	62	72.5
B	11	12	13.5	14	15.5	17
L	50.5	66	76	88	95	115
Sw	25.5	31.5	38	47	53	62



TT	CHI TIẾT / COMPONENT	VẬT LIỆU / MATERIAL
1	Nắp van / Bonnet	Đồng thau / Brass
2	Gioăng thân / Body seal	PTFE
3	Gioăng cửa / Disc seal	¹ Silicon / Silicone ² Cao su / Rubber
4	Đĩa / Disc	Đồng thau / Brass
5	Thân van / Body	Đồng thau / Brass

¹ Kích thước từ 1 inch (DN25) trở xuống / For 1 inch (DN25) and smaller sizes
² Kích thước từ 1¼ inch (DN32) trở lên / For 1¼ inch (DN32) and bigger sizes

20 VÒI MÁY GIẶT DEKKO / WASHING MACHINE TAP DEKKO

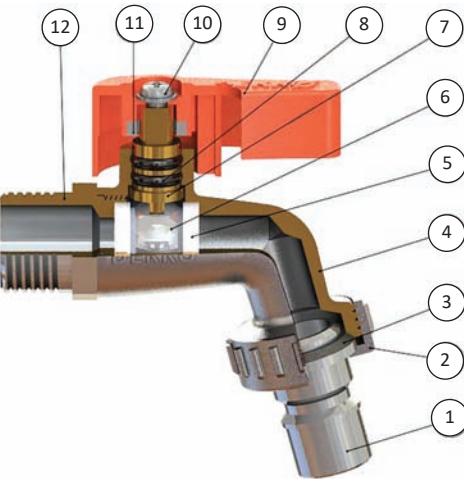
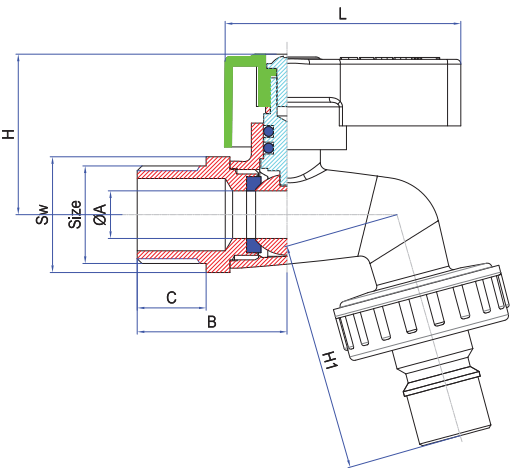


ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT / SPECIFICATION

- Bề mặt làm kín / Sealing surface: Kim loại – Nhựa / Metal – Plastic
- Tay nhựa / Plastic handle
- Thân vòi bằng đồng mạ crôm / Chromated brass body
- Tiêu chuẩn ren / Thread standard: BS 21/ISO 228-1-2000
- Tiêu chuẩn sản phẩm / Product standard: BS 5154-1991
- Áp lực làm việc / Rated pressure: 16 bar – 16 kg/cm²
- Nhiệt độ làm việc / Working temperature: -20oC – 80oC
- Dùng cho / Application: Nước / Water

THÔNG SỐ KỸ THUẬT – TECHNICAL SPECIFICATIONS

SIZE	1/2	
DN	15	
H	34	
ΦA	10	
L	50	
Sw	22.5	
B	31.5	
C	14.5	
H1	48	



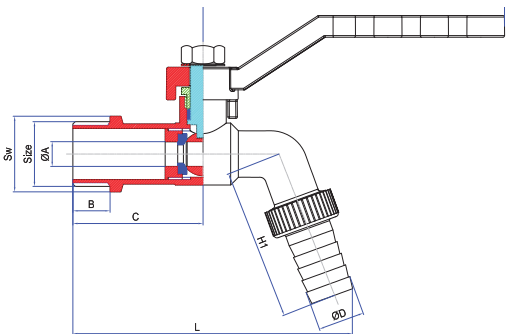
TT	CHI TIẾT / COMPONENT	VẬT LIỆU / MATERIAL
1	Đầu vòi / Tap tip	Đồng thau mạ crôm/Chromated Brass
2	Bích vòi / Tip flange	Đồng thau mạ crôm/Chromated Brass
3	Gioăng đầu vòi / Tip gasket	Cao su / rubber
4	Thân / Body	Đồng thau mạ crôm/Chromated Brass
5	Gioăng bi / Ball seal	PTFE
6	Bi / Ball	Đồng thau mạ crôm/Chromated Brass
7	Ty / Stem	Đồng thau / Brass
8	Gioăng ty / Stem seal	Cao su / rubber
9	Tay vòi / Handle	Nhựa / Plastic
10	Bu lông / Bolt	Inox 304 / SS 304
11	Long đen / Fixing gasket	Inox 304 / SS 304
12	Nắp vòi / Bonnet	Đồng thau mạ crôm/Chromated Brass

21 VÒI ĐỒNG DEKKO (TAY NHÔM) / BRASS TAP DEKKO (ALUMINUM HANDLE)



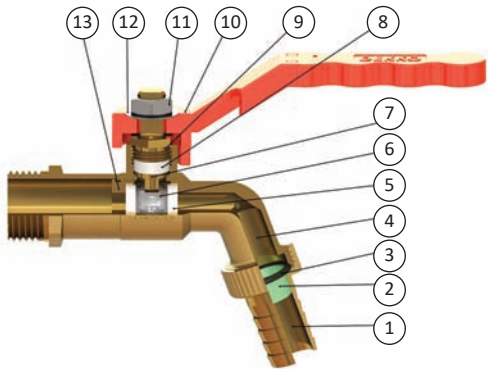
ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT / SPECIFICATION

- Bề mặt làm kín / Sealing surface: Kim loại – Nhựa / Metal – Plastic
- Tay nhôm sơn tĩnh điện / Powder coated aluminum handle
- Thân vòi bằng đồng / brass body
- Tiêu chuẩn ren / Thread standard: BS 21/ISO 228-1-2000
- Tiêu chuẩn sản phẩm / Product standard: BS 5154-1991
- Áp lực làm việc / Rated pressure: 16 bar – 16 kg/cm²
- Nhiệt độ làm việc / Working temperature: -20°C – 90°C
- Dùng cho / Application: Nước / Water



THÔNG SỐ KỸ THUẬT – TECHNICAL SPECIFICATIONS

SIZE	1/2	3/4
DN	15	20
H	46	47
ΦA	8	10
L	91	98
Sw	22	27
B	12	12
L1	98	98
C	42	46
D	14	20
H1	50	51



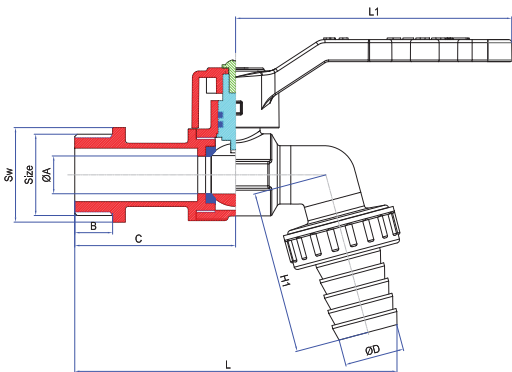
TT	CHI TIẾT / COMPONENT	VẬT LIỆU / MATERIAL
1	Đầu vòi / Tap tip	Đồng thau / Brass
2	Đầu chia nước / bubbler	Nhựa / Plastic
3	Gioăng đầu vòi / Tip gasket	Cao su / rubber
4	Thân / Body	Đồng thau / Brass
5	Gioăng bi / Ball seal	PTFE
6	Bi / Ball	Đồng thau mạ crôm/ Chromated Brass
7	Ty / Stem	Đồng thau / Brass
8	Gioăng ty / Stem seal	PTFE
9	Sâu chặn / Packing Nut	Đồng thau / Brass
10	Tay vòi / Handle	Nhôm / Aluminum
11	Đai ốc / Nut	Inox 304 / SS 304
12	Long đen / Gasket	Inox 304 / SS 304
13	Nắp vòi / Bonnet	Đồng thau / Brass

22 VÒI ĐỒNG MẠ NIKEN DEKKO (TAY NHÔM) / NICKEL COATED BRASS TAP DEKKO (ALUMINUM HANDLE)



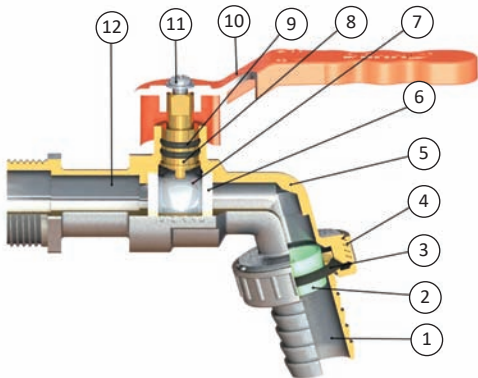
ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT / SPECIFICATION

- Bề mặt làm kín / *Sealing surface*: Kim loại – Nhựa / *Metal – Plastic*
- Tay nhôm sơn tĩnh điện / *Powder coated aluminum handle*
- Thân vòi bằng đồng mạ niken / *Nickel coated brass body*
- Tiêu chuẩn ren / *Thread standard*: BS 21/ISO 228-1-2000
- Tiêu chuẩn sản phẩm / *Product standard*: BS 5154-1991
- Áp lực làm việc / *Rated pressure*: 16 bar – 16 kg/cm²
- Nhiệt độ làm việc / *Working temperature*: -20°C – 90°C
- Dùng cho / *Application*: Nước / *Water*



THÔNG SỐ KỸ THUẬT – TECHNICAL SPECIFICATIONS

SIZE	1/2	3/4
DN	15	-
H	51	-
ΦA	12	-
L	97	-
Sw	25	-
B	11	-
L1	97	-
C	51	-
D	14.5	-
H1	50	-



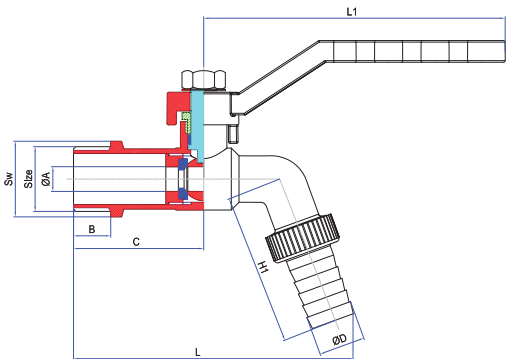
TT	CHI TIẾT / COMPONENT	VẬT LIỆU / MATERIAL
1	Đầu vòi / Tap tip	Đồng mạ niken / Nickel coated brass
2	Đầu chia nước / bubbler	Nhựa / Plastic
3	Gioăng đầu vòi / Tip gasket	Cao su / rubber
4	Bích giữ đầu vòi / Tip flange	Đồng mạ niken / Nickel coated brass
5	Thân / Body	Đồng mạ niken / Nickel coated brass
6	Gioăng bi / Ball seal	PTFE
7	Bi / Ball	Đồng thau mạ crôm/Chromated Brass
8	Ty / Stem	Đồng thau / Brass
9	Gioăng ty / Stem seal	Cao su / rubber
10	Tay vòi / Handle	Nhôm / Aluminum
11	Ốc vít / Screw	Inox 304 / SS 304
12	Nắp vòi / Bonnet	Đồng mạ niken / Nickel coated brass

23 VÒI HỢP KIM VIWA (TAY NHÔM) / ALLOY TAP VIWA (ALUMINUM HANDLE)



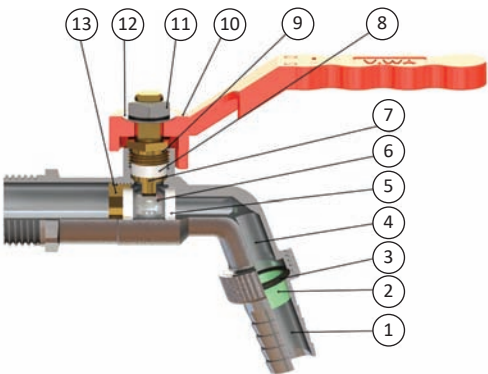
ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT / SPECIFICATION

- Bề mặt làm kín / *Sealing surface*: Kim loại – Nhựa / *Metal – Plastic*
- Tay nhôm sơn tĩnh điện / *Powder coated aluminum handle*
- Thân vòi bằng hợp kim kẽm mạ niken / *Nickel coated zinc alloy body*
- Tiêu chuẩn ren / *Thread standard*: BS 21/ISO 228-1-2000
- Tiêu chuẩn sản phẩm / *Product standard*: Tiêu chuẩn cơ sở / *Company standard*
- Áp lực làm việc / *Rated pressure*: 10 bar – 10 kg/cm²
- Nhiệt độ làm việc / *Working temperature*: -20°C – 90°C
- Dùng cho / *Application*: Nước / *Water*



THÔNG SỐ KỸ THUẬT – TECHNICAL SPECIFICATIONS

SIZE	1/2	3/4
DN	15	20
H	46	47
ΦA	8	10
L	91	98
Sw	22	27
B	12	12
L1	98	98
C	42	46
D	14	20
H1	50	51



TT	CHI TIẾT / COMPONENT	VẬT LIỆU / MATERIAL
1	Đầu vòi / Tap tip	Hợp kim kẽm / Zinc alloy
2	Đầu chia nước / bubbler	Nhựa / Plastic
3	Gioăng đầu vòi / Tip gasket	Cao su / rubber
4	Thân / Body	Hợp kim kẽm / Zinc alloy
5	Gioăng bi / Ball seal	PTFE
6	Bi / Ball	Đồng thau mạ crôm/ Chromated Brass
7	Ty / Stem	Đồng thau / Brass
8	Gioăng ty / Stem seal	PTFE
9	Sâu chặn / Packing Nut	Đồng thau / Brass
10	Tay vòi / Handle	Nhôm / Aluminum
11	Đai ốc / Nut	Inox 304 / SS 304
12	Long đen / Gasket	Inox 304 / SS 304
13	Nắp vòi / Bonnet	Hợp kim kẽm / Zinc alloy

24 VÒI HỢP KIM VIWA (TAY INOX) / ALLOY TAP VIWA (STAINLESS STEEL HANDLE)

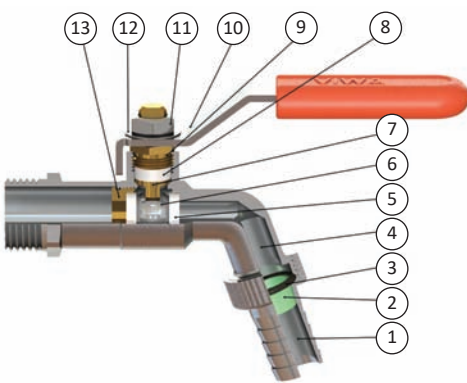
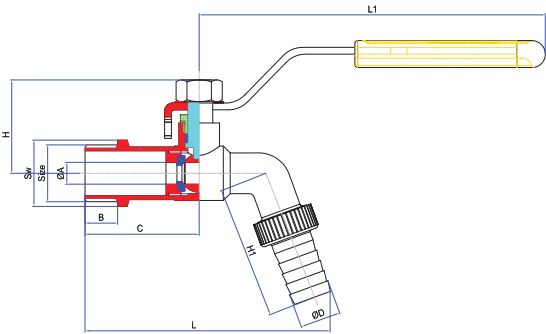
ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT / SPECIFICATION



- Bề mặt làm kín / *Sealing surface*: Kim loại – Nhựa / *Metal – Plastic*
- Tay inox bọc nhựa / *Plastic covered stainless-steel handle*
- Thân vòi bằng hợp kim kẽm mạ niken / *Nickel coated zinc alloy body*
- Tiêu chuẩn ren / *Thread standard*: BS 21/ISO 228-1-2000
- Tiêu chuẩn sản phẩm / *Product standard*: Tiêu chuẩn cơ sở / *Company standard*
- Áp lực làm việc / *Rated pressure*: 10 bar – 10 kg/cm²
- Nhiệt độ làm việc / *Working temperature*: -20°C – 90°C
- Dùng cho / *Application*: Nước / *Water*

THÔNG SỐ KỸ THUẬT – TECHNICAL SPECIFICATIONS		
SIZE	1/2	3/4
DN	15	20
H	46	47
ΦA	8	10
L	91	98
Sw	22	27
B	12	12
L1	127	127
C	42	46
D	14	20
H1	50	51

TT	CHI TIẾT / COMPONENT	VẬT LIỆU / MATERIAL
1	Đầu vòi / Tap tip	Hợp kim kẽm / Zinc alloy
2	Đầu chia nước / bubbler	Nhựa / Plastic
3	Gioăng đầu vòi / Tip gasket	Cao su / rubber
4	Thân / Body	Hợp kim kẽm / Zinc alloy
5	Gioăng bi / Ball seal	PTFE
6	Bi / Ball	Đồng thau mạ crôm/Chromated Brass
7	Ty / Stem	Đồng thau / Brass
8	Gioăng ty / Stem seal	PTFE
9	Sâu chặn / Packing Nut	Đồng thau / Brass
10	Tay vòi / Handle	Inox 201 / SS 201
11	Đai ốc / Nut	Inox 304 / SS 304
12	Long đen / Gasket	Inox 304 / SS 304
13	Nắp vòi / Bonnet	Hợp kim kẽm / Zinc alloy

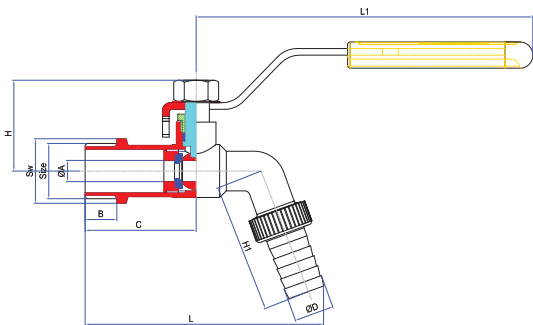


25 VÒI ĐỒNG DEKKO (TAY INOX) / BRASS TAP DEKKO (STAINLESS STEEL HANDLE)



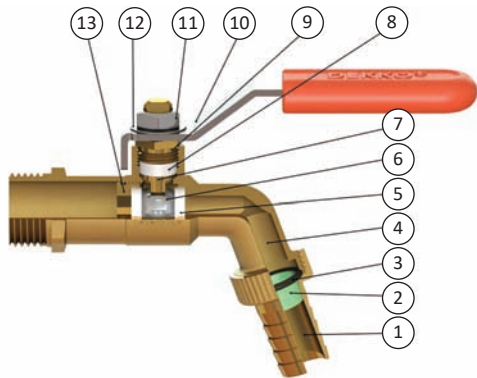
ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT / SPECIFICATION

- Bề mặt làm kín / Sealing surface: Kim loại – Nhựa / Metal – Plastic
- Tay inox bọc nhựa / Plastic covered stainless steel handle
- Thân vòi bằng đồng / brass body
- Tiêu chuẩn ren / Thread standard: BS 21/ISO 228-1-2000
- Tiêu chuẩn sản phẩm / Product standard: BS 5154-1991
- Áp lực làm việc / Rated pressure: 16 bar – 16 kg/cm²
- Nhiệt độ làm việc / Working temperature: -20°C – 90°C
- Dùng cho / Application: Nước / Water



THÔNG SỐ KỸ THUẬT – TECHNICAL SPECIFICATIONS

SIZE	1/2	3/4
DN	15	20
H	46	47
ØA	8	10
L	91	98
Sw	22	27
B	12	12
L1	127	127
C	42	46
D	14	20
H1	50	51



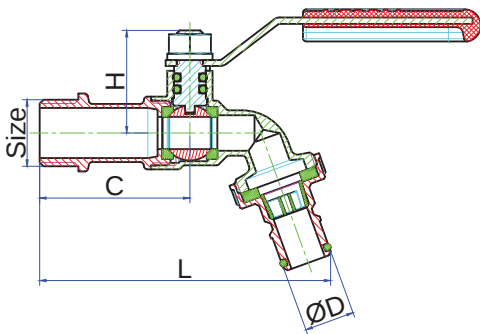
TT	CHI TIẾT / COMPONENT	VẬT LIỆU / MATERIAL
1	Đầu vòi / Tap tip	Đồng thau / Brass
2	Đầu chia nước / bubbler	Nhựa / Plastic
3	Gioăng đầu vòi / Tip gasket	Cao su / rubber
4	Thân / Body	Đồng thau / Brass
5	Gioăng bi / Ball seal	PTFE
6	Bi / Ball	Đồng thau mạ crôm/Chromated Brass
7	Ty / Stem	Đồng thau / Brass
8	Gioăng ty / Stem seal	PTFE
9	Sâu chặn / Packing Nut	Đồng thau / Brass
10	Tay vòi / Handle	Inox bọc nhựa / Plastic covered SS
11	Đai ốc / Nut	Inox 304 / SS 304
12	Long đen / Gasket	Inox 304 / SS 304
13	Nắp vòi / Bonnet	Đồng thau / Brass

26 VÒI ĐỒNG DEKKO PN10 / DEKKO BRASS TAP PN10



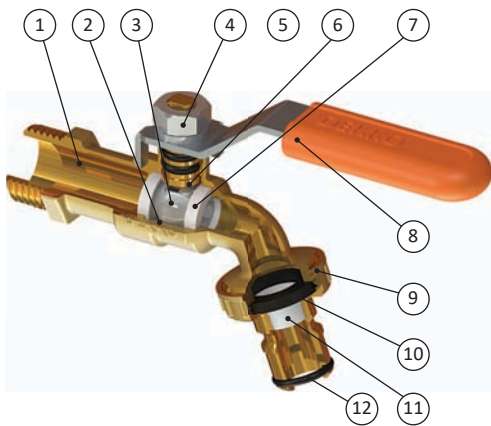
ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT / SPECIFICATION

- Bề mặt làm kín / *Sealing surface*: Kim loại – Nhựa / Metal – Plastic
- Tay inox bọc nhựa hoặc tay nhựa / *Plastic covered stainless-steel handle or Plastic handle*
- Thân vòi bằng đồng/ *Brass body*
- Tiêu chuẩn ren / *Thread standard*: BS 21/ISO 228-1-2000
- Tiêu chuẩn sản phẩm / *Product standard*: Tiêu chuẩn cơ sở / *Company standard*
- Áp lực làm việc / *Rated pressure*: 10 bar ~ 10 kg/cm2
- Nhiệt độ làm việc / *Working temperature*: -20°C ÷ 90°C
- Dùng cho / *Application*: Nước / *Water*



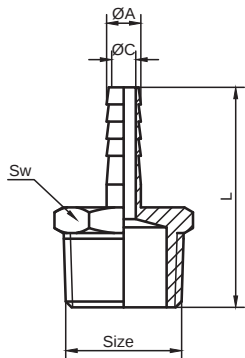
THÔNG SỐ KỸ THUẬT – TECHNICAL SPECIFICATIONS

SIZE	1/2
DN	15
H	31,75
L	90,1
C	46,5
D	15,5



TT	CHI TIẾT / COMPONENT	VẬT LIỆU / MATERIAL
1	Nắp vòi / Cap	Đồng thau / Brass
2	Thân vòi / Body	Đồng thau / Brass
3	Bì vòi / Ball	Đồng thau mạ crôm/ Chromated Brass
4	Đai ốc / Nut	Inox 304 / SS304
5	Gioăng ty / Stem gasket	Cao su / Rubber
6	Ty / Stem	Đồng thau/ Brass
7	Gioăng bi / Seat	PTFE
8	Tay gạt / Handle	Inox bọc nhựa hoặc nhựa / Plastic covered SS or Plastic
9	Cụm Đầu vòi / Tip assembly	Đồng thau / Brass
10	Gioăng bích vòi / Tip flange gasket	Cao su / Rubber
11	Đầu chia nước / Water divide	Nhựa / Plastic
12	Gioăng đầu vòi/ Tip gasket	Cao su / Rubber

27 NỐI NHANH ỐNG MỀM REN NGOÀI / QUICK CONNECT MALE

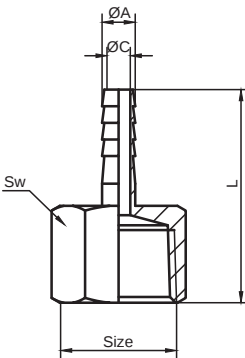


ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT / SPECIFICATION

- Tiêu chuẩn / Thread standard: BS21/ISO 228-1-2000 hoặc ISO 7-1:1994
- Áp lực làm việc / Rated pressure: 16 bar
- Nhiệt độ làm việc / Working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT – TECHNICAL SPECIFICATIONS								
Size (inch)	1/2"xØ6	1/2"xØ8	1/2"xØ10	1/2"xØ16	3/4"xØ6	3/4"xØ8	3/4"xØ10	3/4"xØ18.5
DN (mm)	15xØ6	15xØ8	15xØ10	15xØ16	20xØ6	20xØ8	20xØ10	20xØ18.5
ØA (mm)	6	8	10	16	6	8	10	18.5
ØC (mm)	4.2	6	7	13.4	4.2	6	7	15.5
L (mm)	29.5	37	33.5	38.5	31.5	39	35.5	45
Sw (mm)	22	22	22	22	27	27	27	27

28 NỐI NHANH ỐNG MỀM REN TRONG / QUICK CONNECT FEMALE

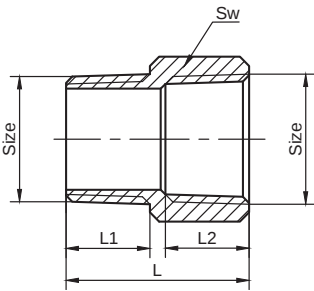
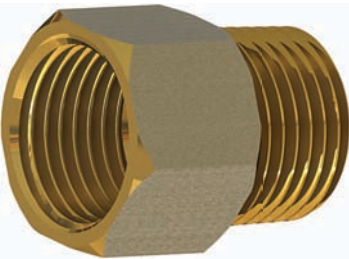


ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT / SPECIFICATION

- Tiêu chuẩn / Thread standard: BS21/ISO 228-1-2000 hoặc ISO 7-1:1994
- Áp lực làm việc / Rated pressure: 16 bar
- Nhiệt độ làm việc / Working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT – TECHNICAL SPECIFICATIONS				
Size (inch)	1/4"xØ6	1/4"xØ8	1/4"xØ10	1/4"xØ12
DN (mm)	8xØ6	8xØ8	8xØ10	8xØ12
ØA (mm)	6	8	10	12
ØC (mm)	4.2	6	7	9
L (mm)	36	36	36	36
Sw (mm)	16	16	16	16

29 LỖ ĐỒNG / BRASS BUSHINGS

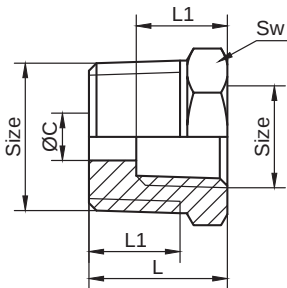
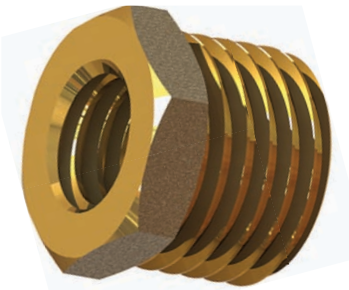


ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT / SPECIFICATION

- Tiêu chuẩn / Thread standard: BS21/ISO 228-1-2000 hoặc ISO 7-1:1994
- Áp lực làm việc / Rated pressure: 16 bar
- Nhiệt độ làm việc / Working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT – TECHNICAL SPECIFICATIONS							
Size (inch)	1/2"xL15.5	1/2"xL25.5	1/2"xL26.5	1/2"xL29.5	1/2"xL30	3/4"xL25	3/4"xL30
DN (mm)	15xL15.5	15xL25.5	15xL26.5	15xL29.5	15xL30	20xL25	20xL30
ΦC (mm)	16	16	16	16	16	21	21
L (mm)	15.5	25.5	26.5	29.5	30	25	30
L1 (mm)	7	10.5	12	11	12	9	13
L2 (mm)	7.5	14	12.5	17.5	14.5	15	15
Sw (mm)	24	24	24	24	24	29	29

30 LỖ THU ĐỒNG / BRASS BUSHINGS



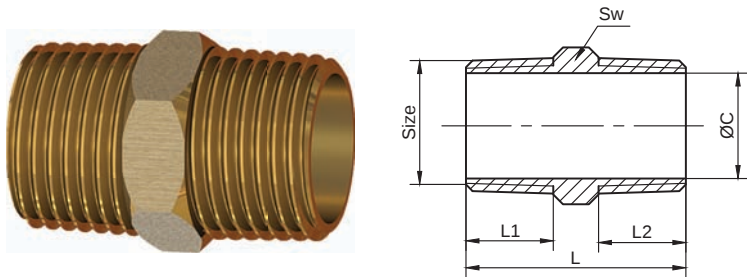
ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT / SPECIFICATION

- Tiêu chuẩn / Thread standard: BS21/ISO 228-1-2000 hoặc ISO 7-1:1994
- Áp lực làm việc / Rated pressure: 16 bar
- Nhiệt độ làm việc / Working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT – TECHNICAL SPECIFICATIONS						
Size (inch)	3/8"x1/8"L18	3/8"x1/4"L18	1/2"x1/8"L19	1/2"x1/4"L19	1/2"x3/8"L19	3/4"x1/8"L22
DN (mm)	10x6xL18	10x8xL18	15x6xL19	15x8xL19	15x10xL19	20x6xL22
ΦC (mm)	6.5	6.5	6.5	6.5	6.5	19.5
L (mm)	18	18	19	19	19	22
L1 (mm)	12.5	12.5	12.5	12.5	12.5	15
Sw (mm)	18	18	22	22	22	27

THÔNG SỐ KỸ THUẬT – TECHNICAL SPECIFICATIONS					
Size (inch)	3/4"x1/4"L22	3/4"x3/8"L22	3/4"x1/2"L12.7	3/4"x1/2"L18	3/4"x1/2"L24
DN (mm)	28x8xL22	20x10xL22	20x15xL12.7	20x15xL18	20x15xL24
ΦC (mm)	19.5	19.5	19.5	19.5	19.5
L (mm)	22	22	12.7	18	24
L1 (mm)	15	15	9	12.5	13.5
Sw (mm)	27	27	27	27	27

29 KÉP ĐỒNG / BRASS HEXAGON NIPPLES

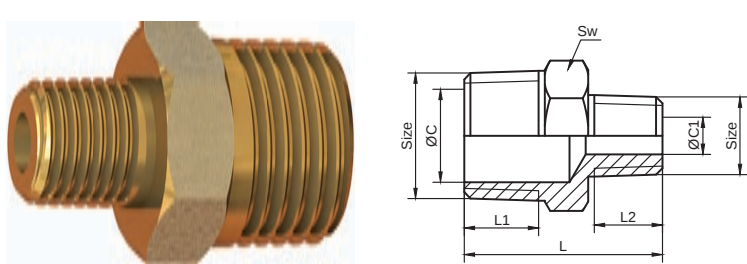


ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT / SPECIFICATION

- Tiêu chuẩn / Thread standard: BS21/ISO 228-1-2000 hoặc ISO 7-1:1994
- Áp lực làm việc / Rated pressure: 16 bar
- Nhiệt độ làm việc / Working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT – TECHNICAL SPECIFICATIONS				
Size (inch)	1/2"×L29	1/2"×L34	1/2"×L59	3/4"×L35
DN (mm)	15×L29	15×L34	15×L59	20×L35
ΦC (mm)	16	16	16	22
L (mm)	29	34	59	35
L1 (mm)	11	13.5	23	13.5
Sw (mm)	22	22	22	27

30 KÉP THU ĐỒNG / BRASS HEXAGON NIPPLES



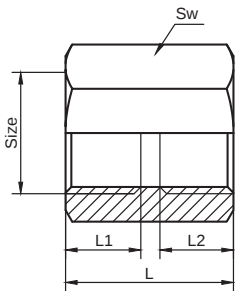
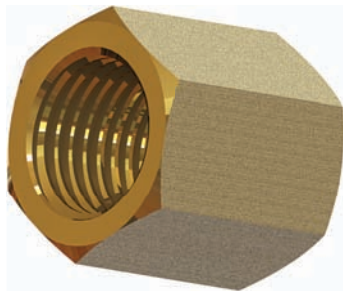
ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT / SPECIFICATION

- Tiêu chuẩn / Thread standard: BS21/ISO 228-1-2000 hoặc ISO 7-1:1994
- Áp lực làm việc / Rated pressure: 16 bar
- Nhiệt độ làm việc / Working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT – TECHNICAL SPECIFICATIONS						
Size (inch)	1/4"×1/8"L28	3/8"×1/4"L29	1/2"×1/8"L32	1/2"×1/4"L32	1/2"×1/4"L28.5	1/2"×3/8"L32
DN (mm)	8×6×L28	10×8×L29	15×6×L32	15×8×L32	15×8×L28.5	15×10×L32
ΦC (mm)	8.5	11.5	15	15	14	15
ΦC1 (mm)	6	8.5	6	8.5	8.5	12
L (mm)	28	29	32	32	28.5	32
L1 (mm)	12	12	12	12	12	12
L2 (mm)	11	11	11	11	11	11
Sw (mm)	14	18	22	22	22	22

THÔNG SỐ KỸ THUẬT – TECHNICAL SPECIFICATIONS					
Size (inch)	1/2"×3/8"L29	3/4"×1/8"L35.5	3/4"×1/4"L35.5	3/4"×3/8"L35.5	3/4"×1/2"L35.5
DN (mm)	15×10×L29	20×6×L35.5	20×8×L35.5	20×10×L35.5	20×15×L35.5
ΦC (mm)	15	21	21	21	21
ΦC1 (mm)	12	12	12	12	12
L (mm)	29	35.5	35.5	35.5	35.5
L1 (mm)	11	15	15	15	15
L2 (mm)	11	12	12	12	12
Sw (mm)	22	27	27	27	27

31 MĂNG SÔNG ĐỒNG / BRASS COUPLING



ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT / SPECIFICATION

- Tiêu chuẩn / Thread standard: BS21/ISO 228-1-2000 hoặc ISO 7-1:1994
- Áp lực làm việc / Rated pressure: 16 bar
- Nhiệt độ làm việc / Working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT – TECHNICAL SPECIFICATIONS							
Size(inch)	3/8"xL23	1/2"xL21.5	1/2"xL25	1/2"xL29	1/2"xL29	3/4"xL23	3/4"xL30
DN (mm)	10xL23	15xL21.5	15xL25	15xL29	15xL29	20xL23	20xL30
L (mm)	23	21.5	25	29	29	23	30
L1 (mm)					14	10	14.5
L2 (mm)					14	10	14.5
Sw (mm)	20	24	24	24	24	29	29

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DEKKO

 **Trụ sở:** Khu CN Nam Thăng Long - Phường Thụy Phương - Quận Bắc Từ Liêm - Hà Nội
ĐT: (024) 3752 2640 * Fax: (024) 3752 2620

 **Chi nhánh tại Miền Trung:** KCN Hòa Cầm - Phường Hòa Thọ Tây - Quận Cẩm Lệ - TP. Đà Nẵng
ĐT: (0236) 628 6482 * Fax: (0236) 375 9676

 **Chi nhánh tại Miền Nam:** 16/16 đường Tân Thới Nhất 8 - P. Tân Thới Nhất - Quận 12 - TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (028) 3592 6727/Fax: (028) 3592 6728

 **Email:** info@dekko.com.vn * **Website:** www.dekko.com.vn * **Hotline:** 1900 1998